

THÔNG BÁO

**Về việc chi tiền hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc
Chương trình xoá nhà tạm, nhà dột nát (đợt 2) năm 2025 trên địa bàn xã**
(Chi tạm ứng nghiệm thu giai đoạn 1)

Căn cứ Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 31/3/2025 của UBND huyện Sơn Hà phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình xoá nhà tạm, nhà dột nát (đợt 2) trong năm 2025 trên địa bàn huyện Sơn Hà; Căn cứ Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 03/4/2025 của UBND huyện Sơn Hà về việc phân bổ kinh phí xoá nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn huyện (đợt 2).

UBND xã Thông báo về việc chi tiền hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc Chương trình xoá nhà tạm, nhà dột nát (đợt 2) năm 2025 trên địa bàn xã. Kính mời các thành phần tham dự và thực hiện giám sát như sau:

1. Thành phần tham gia cấp tiền

TT	Thôn	Thời gian	Cán bộ tham gia cấp	Địa điểm
1	Thôn Làng Vệt	08 giờ ngày 08/5/2025 (Sáng thứ 5)	- Đinh Thị Mới; - Công chức VH- XH; VP-TK - Trưởng thôn 06 thôn	Nhà văn hóa xã Sơn Thành
2	Thôn Gò Rinh			
3	Thôn Gò Chu			
4	Thôn Gò Gạo			
5	Thôn Gò Ra			
6	Thôn Hà Thành			

2. Thành phần mời giám sát

- Mời đại diện UBMTTQ Việt Nam và các Hội đoàn thể xã;
- Thôn trưởng 06 thôn (***Yêu cầu các đồng chí Trưởng thôn khẩn trương gửi biên bản nghiệm thu nhà ở về xã để có cơ sở chi tiền hỗ trợ tạm ứng, đồng thời chụp hình ảnh nhà ở của hộ nghèo, hộ cận nghèo được chi hỗ trợ tạm ứng kinh phí***).

3. Thành phần nhận kinh phí nhà ở

- 52 hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ nhà ở (***có danh sách kèm theo***).
- Đề nghị hộ nghèo, hộ cận nghèo khi đến nhận tiền chuẩn bị:
 - + Chuẩn bị Căn cước/Căn cước công dân để đối chiếu khi ký nhận danh sách (***Lưu ý: Không nhận thay, trường hợp đi nhận thay phải có Giấy Ủy quyền có xác nhận của UBND xã***).

4. Chuẩn bị nội dung

- Giao công chức Tài chính – Kế toán chuẩn bị phiếu chi, danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo tạm ứng kinh phí nhà ở.

- Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ chuẩn bị thực hiện chi trả kinh phí tạm ứng nhà ở.

Yêu cầu các Trưởng thôn thông báo cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo có tên theo danh sách đến nhận tiền hỗ trợ nhà ở (đợt 2) theo đúng thời gian quy định./.

(Thông báo này thay cho giấy mời)

Nơi nhận:

- Như thành phần;
- TT Đảng ủy xã; *(báo cáo)*
- TT HĐND xã; *(báo cáo)*
- CT, các PCT UBND xã;
- BCD xóa nhà tạm, nhà dột nát xã;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đinh Thị Thịnh

TT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Nơi cư trú (thôn, tổ dân phố)	Mã số hộ nghèo, cận nghèo	Phân loại hộ (hộ nghèo đánh số 1; hộ cận nghèo đánh số 2; hộ có đối tượng đang hưởng trợ cấp BTXH đánh số 3)	Hộ đối tượng đang hưởng trợ cấp BTXH (đánh số 1)	Số khẩu	Tổng diện tích đất ở (m²)	Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m²)	Hiện trạng nhà ở (đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)			Nhu cầu nhà ở (đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)		Thực trạng đất ở (đánh số 1 vào cột thực trạng tương ứng)			Ghi chú
										Không có nhà ở	Nhà tạm, đột nát	Nhà hư hỏng nặng	Xây mới	Sửa chữa	Đã có đất ở hợp pháp (đã xây dựng và chưa xây dựng nhà ở)	Chưa có đất ở hợp pháp và chưa xây dựng nhà ở	Chưa có đất ở hợp pháp nhưng đã xây dựng nhà ở trên đất chưa hợp pháp	
I	XÃ SƠN THÀNH																	
1	Đinh Văn Hắc	1969	Gò Rinh	235	2		2	99			1		1		1			134
2	Đinh Thị Truốt	1954	Gò Rinh	177	1		1	99				1	1		1			167
3	Đinh Văn Lạc	1971	Gò Rinh	269	2		2	63		1			1		1			134
4	Đinh Thị E	1964	Gò Rinh	256	2		3	76			1			1	1			167
5	Đinh Thị Múp	1974	Gò Rinh	202	2		3	74			1		1		1			134
6	Đinh Thị Chỏi	1942	Gò Rinh	161	1	1	2	60			1		1		1			134
7	Đinh Thị Dua	1974	Gò Rinh	195	1		1	77			1		1		1			167
8	Đinh Thị Niều	1956	Gò Rinh	164	1		2	85			1		1		1			134
9	Đinh Chót	1953	Gò Rinh	152	1		2	60			1		1		1			134
10	Đinh Thị Nhát	1949	Gò Rinh	150	1		1	80			1		1		1			167
11	Đinh Trúa	1959	Làng Vệt	8	1		2	80			1		1		1			134
12	Đinh Văn Bó	1970	Làng Vệt	7	2		2	300				1	1		1			134

TT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Nơi cư trú (thôn, tổ dân phố)	Mã số hộ nghèo, cận nghèo	Phân loại hộ (hộ nghèo đánh số 1; hộ cận nghèo đánh số 2; hộ có đối tượng đang hưởng trợ cấp BTXH đánh số 3)	Hộ đối tượng đang hưởng trợ cấp BTXH (đánh số 1)	Số khẩu	Tổng diện tích đất ở (m ²)	Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m ²)	Hiện trạng nhà ở (đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)			Nhu cầu nhà ở (đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)		Thực trạng đất ở (đánh số 1 vào cột thực trạng tương ứng)			Ghi chú
										Không có nhà ở	Nhà tạm, dột nát	Nhà hư hỏng nặng	Xây mới	Sửa chữa	Đã có đất ở hợp pháp (đã xây dựng và chưa xây dựng nhà ở)	Chưa có đất ở hợp pháp và chưa xây dựng nhà ở	Chưa có đất ở hợp pháp nhưng đã xây dựng nhà ở trên đất chưa hợp pháp	
13	Đinh Thị Bê	1960	Làng Vệt	6	1	1	1	30				1	1		1			134
14	Đinh Văn Cu	1976	Làng Vệt	9	2		3	60				1	1		1			134
15	Đinh Xuân Uy	1968	Gò Chu	222	1		1	70				1	1		1			134
16	Đinh Thị Hết	1960	Gò Chu	231	1	1	1	100				1	1		1			134
17	Đinh Thị Gát	1951	Gò Chu	229	1		1	120			1			1	1			134
18	Đinh Tết	1938	Gò Chu	237	1	1	3	120				1		1	1			134
19	Đinh Thị Đôi	1938	Gò Chu	242	1	1	1	120				1	1		1			134
20	Đinh Thị Lờ	1956	Gò Chu	246	1		2	150				1		1	1			134
21	Đinh Thị Oi	1946	Gò Chu	250	1		1	70				1	1		1			167
22	Đinh Thị Bắc	1970	Gò Chu	281	2		1	150				1		1	1			134
23	Đinh Thị Trí	1958	Gò Chu	331	2		3	130			1			1	1			134

TT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Nơi cư trú (thôn, tổ dân phố)	Mã số hộ nghèo, cận nghèo	Phân loại hộ (hộ nghèo đánh số 1; hộ cận nghèo đánh số 2; hộ có đối tượng đang hưởng trợ cấp BTXH đánh số 3)	Hộ đối tượng đang hưởng trợ cấp BTXH (đánh số 1)	Số khẩu	Tổng diện tích đất ở (m ²)	Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m ²)	Hiện trạng nhà ở (đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)			Nhu cầu nhà ở (đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)		Thực trạng đất ở (đánh số 1 vào cột thực trạng tương ứng)			Ghi chú
										Không có nhà ở	Nhà tạm, dột nát	Nhà hư hỏng nặng	Xây mới	Sửa chữa	Đã có đất ở hợp pháp (đã xây dựng và chưa xây dựng nhà ở)	Chưa có đất ở hợp pháp và chưa xây dựng nhà ở	Chưa có đất ở hợp pháp nhưng đã xây dựng nhà ở trên đất chưa hợp pháp	
24	Đinh Bít	1947	Gò Chu	338	2		1	70			1			1	1			134
25	Đinh Văn Trái	1973	Gò Chu	336	2		3	120			1			1	1			134
26	Đinh Thị Ba	1950	Gò Chu	206	1		1	70				1	1		1			134
27	Đinh Thị Chép	1946	Gò Chu	279	2		2	70			1			1	1			134
28	Đinh Bầy	1966	Gò Chu	219	1		4	100			1			1	1			167
29	Đinh Thị Phe	1956	Gò Ra	76	1		4	30				1	1		1			134
30	Đinh Văn Lúp	1976	Gò Ra	132	1		2	30				1	1		1			134
31	Đinh Ka Ro	1971	Gò Ra	130	1		2	80			1		1		1			134
32	Đinh Văn Huỳnh	1972	Gò Ra	93	1		3	40				1	1		1			134
33	Đinh Văn Gay	1960	Gò Ra	88	1		2	60				1	1		1			134
34	Đinh Thị Bay	1974	Gò Ra	103	1		4					1	1		1			134

TT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Nơi cư trú (thôn, tổ dân phố)	Mã số hộ nghèo, cận nghèo	Phân loại hộ (hộ nghèo đánh số 1; hộ cận nghèo đánh số 2; hộ có đối tượng đang hưởng trợ cấp BTXH đánh số 3)	Hộ đối tượng đang hưởng trợ cấp BTXH (đánh số 1)	Số khẩu	Tổng diện tích đất ở (m ²)	Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m ²)	Hiện trạng nhà ở (đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)			Nhu cầu nhà ở (đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)		Thực trạng đất ở (đánh số 1 vào cột thực trạng tương ứng)			Ghi chú
										Không có nhà ở	Nhà tạm, dột nát	Nhà hư hỏng nặng	Xây mới	Sửa chữa	Đã có đất ở hợp pháp (đã xây dựng và chưa xây dựng nhà ở)	Chưa có đất ở hợp pháp và chưa xây dựng nhà ở	Chưa có đất ở hợp pháp nhưng đã xây dựng nhà ở trên đất chưa hợp pháp	
35	Đinh Văn Gỏi	1984	Gò Ra	121	1		4	100			1		1		1			
36	Đinh Mùi	1941	Gò Ra	109	1	1	1				1		1		1			134
37	Đinh Thị Em	1958	Hà Thành	73	1		2					1		1	1			167
38	Đinh Thị Éo	1985	Hà Thành	68	2		5					1	1		1			167
39	Đinh Văn Vó	1970	Hà Thành	61	2		3					1		1	1			167
40	Đinh Leo	1975	Hà Thành	57	1		1					1		1	1			167
41	Đinh Biên	1950	Hà Thành	71	2		2					1		1	1			167
42	Đinh Văn Gúp	1979	Hà Thành	78	2		6					1	1		1			134
43	Đinh Siêng	1980	Hà Thành	102	1	1	6					1		1	1			167
44	Đinh Văn Siêng	1979	Hà Thành	105	2	1	1				1		1		1			
45	Đinh Thị Hoe	1984	Hà Thành	59	1	1	3					1	1		1			

TT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Nơi cư trú (thôn, tổ dân phố)	Mã số hộ nghèo, cận nghèo	Phân loại hộ (hộ nghèo đánh số 1; hộ cận nghèo đánh số 2; hộ có đối tượng đang hưởng trợ cấp BTXH đánh số 3)	Hộ đối tượng đang hưởng trợ cấp BTXH (đánh số 1)	Số khẩu	Tổng diện tích đất ở (m²)	Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m²)	Hiện trạng nhà ở (đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)			Nhu cầu nhà ở (đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)		Thực trạng đất ở (đánh số 1 vào cột thực trạng tương ứng)			Ghi chú
										Không có nhà ở	Nhà tạm, dột nát	Nhà hư hỏng nặng	Xây mới	Sửa chữa	Đã có đất ở hợp pháp (đã xây dựng và chưa xây dựng nhà ở)	Chưa có đất ở hợp pháp và chưa xây dựng nhà ở	Chưa có đất ở hợp pháp nhưng đã xây dựng nhà ở trên đất chưa hợp pháp	
46	Đinh Thị Muồng	1959	Gò Gạo	337	1		2					1		1	1			167
47	Đinh Lia	1923	Gò Gạo	263	2	1	2				1		1		1			134
48	Đinh Thị Rem	1927	Gò Gạo	270	1	1	1					1	1		1			167
49	Đinh Thị Bút	1957	Gò Gạo	226	1		3					1	1		1			167
50	Đinh Thị Lạc	1945	Gò Gạo	271	1	1	2				1		1		1			134
51	Đinh Văn Ri	1957	Gò Gạo	315	1		4					1	1		1			134
52	Đinh Văn Nghinh	1987	Gò Gạo	292	1		6					1	1		1			
TỔNG						12	119	3.043	0	1	21	30	36	16	52	0	0	